

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ
Y TẾ THANH HOÁ
Thời gian ký: 20.03.2026
10:47:33 +07:00



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-32

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

232 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa theo Quyết định số 3664/QĐ-CT ngày 05/11/2002 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800231948, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 28/07/2025 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính

232 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Công	Chủ tịch
Ông Cao Văn Bốn	Thành viên
Ông Trần Thanh Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thanh Minh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thủy	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Đức Anh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Minh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026

TM: Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh



Số: 220/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa, được lập ngày 18/03/2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.190.100.377	266.864.320.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.378.104.716	24.755.985.068
1. Tiền	111		11.378.104.716	24.755.985.068
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.354.918.860	119.329.681.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72.403.190.480	82.936.581.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.316.262.529	16.449.650.460
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.635.465.851	19.943.450.313
III. Hàng tồn kho	140	V.6	100.546.815.749	121.931.434.058
1. Hàng tồn kho	141		100.546.815.749	121.931.434.058
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		910.261.052	847.219.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	693.875.083	582.047.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		306.909	147.598.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	216.079.060	117.573.429
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.174.215.997	86.309.266.985
I. Tài sản cố định	220		70.056.476.672	77.375.037.933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	65.878.497.789	72.877.383.320
- Nguyên giá	222		323.490.276.444	318.924.555.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(257.611.778.655)	(246.047.172.442)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.177.978.883	4.497.654.613
- Nguyên giá	228		5.382.782.665	5.336.782.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.204.803.782)	(839.128.052)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	5.949.759.666	4.677.849.928
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.949.759.666	4.677.849.928
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.061.000.000	1.261.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		861.000.000	861.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	400.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.106.979.659	2.995.379.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.106.979.659	2.995.379.124
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		294.364.316.374	353.173.587.079

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.990.842.355	225.845.875.815
I. Nợ ngắn hạn	310		166.990.842.355	225.845.875.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	49.232.450.785	38.084.878.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		741.151.465	3.836.582.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.808.508.364	1.852.170.432
4. Phải trả người lao động	314		4.842.414.197	4.989.932.962
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.014.969.499	6.146.027.964
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	104.351.348.045	170.936.283.414
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.373.474.019	127.327.711.264
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	127.065.664.019	127.019.901.264
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.716.140.000	74.716.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.716.140.000	74.716.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.777.745.451	36.777.745.451
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(43.930.000)	(43.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.354.783.995	12.354.783.995
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.260.924.573	3.215.161.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.260.924.573	3.215.161.818
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		307.810.000	307.810.000
1. Nguồn kinh phí	431		307.810.000	307.810.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		294.364.316.374	353.173.587.079

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026



Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	492.386.535.485	534.063.515.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.443.458.902	916.055.280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		485.943.076.583	533.147.460.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	331.524.700.485	369.070.547.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		154.418.376.098	164.076.913.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	243.192.677	399.577.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.384.015.097	12.223.442.296
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.092.509.597</i>	<i>11.683.892.056</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	117.036.404.595	125.160.814.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	25.861.946.103	24.304.979.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.379.202.980	2.787.254.251
11. Thu nhập khác	31	VI.7	841.530.245	1.288.513.409
12. Chi phí khác	32	VI.8	130.088.430	73.146.845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		711.441.815	1.215.366.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.090.644.795	4.002.620.815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	829.720.222	787.458.997
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.260.924.573	3.215.161.818
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3.260.924.573	-
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	437	400
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	437	400

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.090.644.795	4.002.620.815
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.792.100.125	13.301.908.830
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(226.660.171)	(405.972.653)
- Chi phí lãi vay	06		8.092.509.597	11.683.892.056
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.748.594.346	28.582.449.048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.023.548.979	37.027.308.939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.384.618.309	22.019.980.477
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.726.909.078	(2.818.503.022)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(223.428.458)	1.338.593.363
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.343.483.594)	(8.363.213.447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(693.133.466)	(751.636.900)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(511.233.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.623.625.194	76.523.744.958
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.137.122.860)	(2.382.052.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.454.545	175.970.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		161.205.626	230.001.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.710.462.689)	(2.176.080.096)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		306.978.029.154	398.156.915.988
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(375.311.990.526)	(467.999.383.739)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.957.081.485)	(2.225.816.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.291.042.857)	(72.068.284.021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.377.880.352)	2.279.380.841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.755.985.068	22.476.604.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.378.104.716	24.755.985.068

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa.

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa theo Quyết định số 3664/QĐ-CT ngày 05/11/2002 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800231948, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 28/07/2025 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 232 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty: 74.716.140.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Kinh doanh thuốc tân dược, hóa mỹ phẩm, kinh doanh vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, hàng công nghệ phẩm, kinh doanh vaccine và sinh phẩm y tế, kinh doanh thuốc thực phẩm, sản phẩm dinh dưỡng, kinh doanh thực phẩm chức năng.

Kinh doanh thiết bị y tế và vật tư y tế, thiết bị khoa học kỹ thuật.

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược.

Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp**a, Danh sách các công ty con**

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Metz USA Medical	100%	100%	Lô 01-57-TT8 Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam

b, Công ty có 24 Chi nhánh phụ thuộc cùng tính với trụ sở chính Công ty.**Các Chi nhánh phụ thuộc khác tính với trụ sở chính Công ty:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hà Nội	CCN Hà Bình Phương, xã Hồng Vân, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hải Phòng	Thôn Quỳnh Hoàng, phường An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 652/25/4 Cộng Hòa, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2025, Công ty đã ban hành quyết định cơ cấu, chấm dứt hoạt động các 3 Chi nhánh phụ thuộc khác tính với trụ sở chính công ty nhằm tinh gọn bộ máy quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động. Tình trạng pháp lý tại ngày 31/12/2025 như sau:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Vật Tư Y Tế Thanh Hóa Tại Thành Phố Hà Nội đã hoàn tất thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Vật Tư Y Tế Thanh Hóa Tại Hải Phòng và Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Vật Tư Y Tế Thanh Hóa Tại TP.HCM đã nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động và đang chờ cơ quan thuế hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế. Trong thời gian chờ hoàn tất thủ tục, các Chi nhánh này không phát sinh hoạt động kinh doanh mới.

c, Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Metz USA Medical	100%	100%	Lô 01-57-TT8 Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

d, Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 702 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 720 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ. Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán. Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

18.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

18.3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

18.4. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	4.589.207.525	4.487.428.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.788.897.191	20.268.556.763
	11.378.104.716	24.755.985.068

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Trái phiếu	200.000.000	200.000.000	400.000.000	400.000.000
	200.000.000	200.000.000	400.000.000	400.000.000

Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất thả nổi được xác định: "Lãi suất trái phiếu = Lãi suất tham chiếu + Biên độ", gồm:

- Trái phiếu số lượng 2.000 có kỳ hạn 10 năm, ngày đáo hạn 14/8/2034.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa (1)	861.000.000	-	861.000.000	-
	861.000.000	-	861.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

(1) Công ty nắm giữ 86.100 cổ phiếu tương ứng với 4,31% tỷ lệ sở hữu.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Bệnh viện Đa khoa Hoàng Hóa	1.279.851.184	1.799.177.505
Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc	4.046.781.734	801.058.274
Bệnh viện Đa khoa thị xã Bim Sơn	4.626.268.771	4.666.289.723
Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	541.330.965	1.842.793.179
Bệnh viện 71 Trung Ương	1.517.857.001	2.225.430.711
Bệnh viện Đa khoa Khu vực Nghi Sơn	551.668.424	2.204.734.063
Công ty Cổ phần Dược phẩm MiWay	1.619.512.591	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	231.166.000	2.838.895.206
Công nợ trước 2023	-	1.970.061.223
Công nợ từ 2023 về đây	231.166.000	868.833.983
Các đối tượng khác	57.988.753.810	66.540.069.520
Bên liên quan		
Công ty TNHH Dược Phẩm Hàm Rồng	-	18.132.930
	72.403.190.480	82.936.581.111

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn Xúc tiến Đầu tư Thương mại Xây dựng Thanh Hóa	11.667.028.000	11.667.028.000
Gracure Pharmaceuticals Ltd	262.515.000	262.515.000
Các đối tượng khác	3.386.719.529	4.520.107.460
	15.316.262.529	16.449.650.460

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	11.617.046.587	-	15.759.160.270	-
Ký cược ký quỹ	81.000.000	-	99.307.600	-
Chi thừa quỹ KTPL	343.320.428	-	571.593.847	-
Phải thu khác	1.594.098.836	-	3.513.388.596	-
	13.635.465.851	-	19.943.450.313	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.481.137.514	-	39.537.479.646	-
Công cụ, dụng cụ	722.965.374	-	653.383.631	-
Thành phẩm	39.188.152.261	-	52.286.665.633	-
Hàng hóa	18.154.560.600	-	29.453.905.148	-
	100.546.815.749	-	121.931.434.058	-

7. Chi phí trả trước		31/12/2025	01/01/2025
7.1. Ngắn hạn			
	Công cụ dụng cụ	494.003.874	157.805.637
	Chi phí bảo hiểm	50.121.209	166.933.003
	Chi phí trả trước khác	149.750.000	257.308.520
		693.875.083	582.047.160
7.2. Dài hạn			
	Công cụ dụng cụ	1.007.178.037	816.654.188
	Chi phí sửa chữa	289.158.305	179.787.356
	Chi phí thuê đất	1.203.524.994	1.256.659.794
	Chi phí trả trước khác	607.118.323	742.277.786
		3.106.979.659	2.995.379.124

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	2.591.899.065	136.000.000	2.608.883.600	5.336.782.665
Mua trong năm	-	-	46.000.000	46.000.000
Số dư 31/12/2025	2.591.899.065	136.000.000	2.654.883.600	5.382.782.665
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025	-	136.000.000	703.128.052	839.128.052
Khấu hao trong năm	-	-	365.675.730	365.675.730
Số dư 31/12/2025		136.000.000	1.068.803.782	1.204.803.782
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	2.591.899.065	-	1.905.755.548	4.497.654.613
Tại ngày 31/12/2025	2.591.899.065	-	1.586.079.818	4.177.978.883

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy thuốc sản xuất đạt tiêu chuẩn Châu Âu (*)	4.087.257.335	3.929.849.928
Chi phí khảo sát	200.000.000	200.000.000
Chi phí thiết bị	513.888.888	356.481.481
Chi phí lãi vay vốn hóa	2.964.277.538	2.964.277.538
Chi phí khác	409.090.909	409.090.909
Hạng mục Lắp đặt Thang máy Schindler	-	748.000.000
Dự án Năng lượng mặt trời	1.862.502.331	-
	5.949.759.666	4.677.849.928

(*) Dự án Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa:

- Dự án đã được phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, tổng vốn đầu tư khoảng 145 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động tháng 10/2022.
- Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 3198 ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa
- Dự án đã được gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án theo Quyết định số 4153/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa, thời gian gia hạn đến hết ngày 31/7/2024.
- Ngày 15/8/2024 và 30/8/2024 Công ty đã gửi công văn đến Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc xin gia hạn thủ tục đất đai của hồ sơ Dự án nhưng cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa được phê duyệt.

11. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trường Phát	7.003.253.866	2.925.053.175
Inner Mongolia Changsheng Pharmaceutical Co., Ltd	2.667.705.300	9.742.812.080
Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam	3.321.643.145	1.273.458.942
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	3.324.446.190	1.299.392.745
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ Thanh Hóa	1.376.377.161	1.069.809.707
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Châu Hoàng	1.329.753.319	2.743.553.849
Công ty TNHH Thương mại An Phúc Nguyên	2.668.044.581	831.688.526
Các đối tượng khác	27.541.227.223	18.199.109.075
	49.232.450.785	38.084.878.099

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**12.1. Phải nộp**

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp và được giảm (nếu có) trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT đầu ra	1.215.734.964	6.813.608.186	6.982.003.645	1.384.130.423
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.903.000	12.903.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.205.222	854.188.330	734.823.466	308.840.358
Thuế thu nhập cá nhân	164.568.178	1.225.258.998	1.219.890.471	159.199.651
Các loại thuế khác	-	149.500.000	149.500.000	-
	1.808.508.364	9.055.458.514	9.099.120.582	1.852.170.432

12.3. Phải thu

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	216.079.060	5.185.633.101	5.284.138.732	117.573.429
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.424.206.571	2.424.206.571	-
	216.079.060	7.609.839.672	7.708.345.303	117.573.429

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	401.030.701	371.223.786
Phải trả người lao động về vốn góp	117.200.000	142.650.000
Các khoản khác	5.496.738.798	5.632.154.178
	6.014.969.499	6.146.027.964

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng	74.191.697.985	269.788.057.540	325.572.840.844	129.976.481.289
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Nam Thanh Hóa (1)	49.668.224.955	140.666.589.972	163.678.422.827	72.680.057.810
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	24.523.473.030	129.121.467.568	161.894.418.017	57.296.423.479
Bên liên quan (3)	824.549.543	19.435.657.382	19.383.030.220	771.922.381
Ông Trần Văn Công - Chủ tịch HĐQT	-	5.325.662.380	5.325.662.380	-
Ông Cao Văn Bốn - Thành viên HĐQT	824.549.543	52.627.162	-	771.922.381
Bà Trần Thị Huyền Trang - Giám đốc truyền thông	-	14.057.367.840	14.057.367.840	-
Vay các cá nhân (3)	29.335.100.517	19.503.340.235	30.356.119.462	40.187.879.744
	104.351.348.045	308.727.055.157	375.311.990.526	170.936.283.414

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/12/2025

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3519- LAV- 202504031 ngày 06 tháng 08 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng 90 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn lưu động sản xuất kinh doanh thuốc tân dược, thuốc đông dược và thực phẩm chức năng theo quy định của pháp luật. Thời hạn cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cụ thể tại Giấy Nhận Nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản thế chấp, chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT420-THEPHACO ngày 02/12/2024. Hạn mức cấp tín dụng không vượt quá 120 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng, vật tư y tế,... phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày 02/12/2024 đến hết ngày 30/11/2025, đã có Văn bản sửa đổi bổ sung gia hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/01/2026. Thời hạn cho vay của từng Khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay trong hạn được ghi trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh (01) tháng một lần vào ngày mùng mười (10). Khoản vay được đảm bảo gồm các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất từ 6-7%/năm. Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay từ 6 tháng trở lên, lãi vay thanh toán khi tắt toán hợp đồng vay. Lãi suất cho vay theo từng thông báo huy động vốn của bên vay tại từng thời điểm.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần Metz USA Việt Nam	83,31	62.245.140.000	83,31	62.245.140.000
Các cổ đông khác	16,69	12.471.000.000	16,69	12.471.000.000
	100,00	74.716.140.000	100,00	74.716.140.000
15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2025	Năm 2024	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		74.716.140.000	74.716.140.000	
Vốn góp cuối năm		74.716.140.000	74.716.140.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		3.215.161.818	2.407.721.578	
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		-	-	
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:		3.215.161.818	2.407.721.578	
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		228.273.418	167.555.278	
<i>Trả cổ tức</i>		2.986.888.400	2.240.166.300	
<i>Trích quỹ ĐTPT</i>		-	-	
15.4. Cổ phiếu		31/12/2025	01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		7.471.614	7.471.614	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông		7.471.614	7.471.614	
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
Cổ phiếu phổ thông		4.393	4.393	
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông		7.467.221	7.467.221	
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000	
15.5. Cổ tức		Năm 2025	Năm 2024	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm				
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-	4%	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-	-	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-	-	
15.6. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2025	01/01/2025	
Quỹ đầu tư phát triển		12.354.783.995	12.354.783.995	

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	200,05	200,05

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	106.172.223.709	135.441.645.413
Doanh thu bán thành phẩm	386.214.311.776	398.621.870.528
	492.386.535.485	534.063.515.941

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
Hàng bán bị trả lại	6.443.458.902	916.055.280
	6.443.458.902	916.055.280

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hàng hóa đã bán	91.116.632.263	122.337.443.737
Giá vốn thành phẩm đã bán	240.408.068.222	246.733.103.868
	331.524.700.485	369.070.547.605

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.135.626	18.276.745
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.576.130	165.018.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.150.000	193.725.000
Lãi trái phiếu	25.920.000	18.000.000
Chiết khấu thanh toán	2.410.921	4.556.655
	243.192.677	399.577.000

5. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	8.092.509.597	11.683.892.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá	280.125.500	526.310.240
Chiết khấu thanh toán	11.380.000	13.240.000
	8.384.015.097	12.223.442.296

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	86.904.217.359	89.513.093.382
Chi phí vật liệu, bao bì	1.777.148.671	1.743.064.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.805.007.646	2.807.468.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.097.569.584	20.602.918.709
Chi phí khác bằng tiền	7.452.461.335	10.494.269.380
	117.036.404.595	125.160.814.415
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.840.221.581	17.994.777.593
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.042.649.393	1.019.271.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	376.491.030	520.937.324
Thuế, phí và lệ phí	147.242.210	414.009.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.897.586.946	2.764.167.703
Chi phí bằng tiền khác	1.557.754.943	1.591.816.178
	25.861.946.103	24.304.979.094

7. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	65.454.545	175.970.908
Thu phí khoán	554.400.000	918.000.000
Các khoản khác	221.675.700	194.542.501
	841.530.245	1.288.513.409

8. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế bị phạt, bị truy thu	115.333.577	73.009.888
Các khoản khác	14.754.853	136.957
	130.088.430	73.146.845

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.754.750.038	244.389.993.946
Chi phí nhân công	85.514.703.124	83.947.384.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.792.100.125	13.221.709.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.530.870.397	55.043.219.860
Chi phí khác bằng tiền	9.136.060.128	8.855.107.659
	396.728.483.812	405.457.415.996

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.090.644.795	4.002.620.815
Các khoản điều chỉnh LNNT để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	54.727.226	(65.325.828)
Các khoản điều chỉnh tăng	183.877.226	128.399.172
<i>Chi phí không được trừ</i>	183.877.226	128.399.172
Các khoản điều chỉnh giảm	(129.150.000)	(193.725.000)
<i>Cổ tức</i>	(129.150.000)	(193.725.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.145.372.021	3.937.294.987
Thuế TNDN	829.720.222	787.458.997
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	829.720.222	787.458.997

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.260.924.573	3.215.161.818
Các khoản điều chỉnh	-	(228.273.418)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	(228.273.418)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.260.924.573	2.986.888.400
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.467.221	7.467.221
	437	400

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.260.924.573	3.215.161.818
Các khoản điều chỉnh	-	(228.273.418)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(228.273.418)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.260.924.573	2.986.888.400
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.467.221	7.467.221
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	437	400

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng năm 2025, Công ty chưa ước tính số lợi nhuận để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính lại do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Việc tính toán lại này làm cho Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 431 VNĐ xuống còn 400 VNĐ.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi cho vay nhập gốc	1.749.026.003	3.320.678.609

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2025	Năm 2024
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	306.978.029.154	398.156.915.988
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	375.311.990.526	467.999.383.739

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Metz USA Việt nam
 Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm
 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Hà Tây
 Công ty Cổ phần In và Thương mại Hà Tây
 Công ty Cổ phần Thương mại Ba Vì
 Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô và DVTH Thừa Thiên Huế
 Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Lâm Đồng
 Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An
 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển MSPTM Việt Nam
 Công ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng
 Các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Mối quan hệ

Cổ đông lớn - Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Khoản đầu tư khác
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa		
Nhận tiền cổ tức	129.150.000	193.725.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng		
Phải thu tiền cho thuê kho và văn phòng	203.991.100	164.960.700
Thu tiền cung cấp dịch vụ	188.880.648	156.414.395
Đổi trừ công nợ	55.080.000	54.986.510
Phải trả tiền mua hàng	-	92.271.000
Thanh toán tiền hàng	-	92.271.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư và các giao dịch khác với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Năm 2025	Năm 2024
Tiền lương	1.248.100.000	1.248.100.000
Thù lao	100.000.000	100.000.000
Trong đó		
Tiền lương	1.248.100.000	1.248.100.000
Ông Trần Thanh Minh	366.900.000	366.900.000
Ông Lê Xuân Thủy	270.900.000	270.900.000
Bà Phạm Thị Quỳnh Nga	218.500.000	218.500.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	186.900.000	186.900.000
Ông Vũ Đức Anh	204.900.000	204.900.000
Thù lao	100.000.000	100.000.000
Ông Trần Văn Công	22.500.000	22.500.000
Ông Cao Văn Bốn	22.500.000	22.500.000
Ông Trần Thanh Minh	22.500.000	22.500.000
Bà Phạm Thị Quỳnh Nga	9.616.000	9.616.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	7.692.000	7.692.000
Ông Vũ Đức Anh	15.192.000	15.192.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán do năm 2025 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính Hợp nhất.

5. Những thông tin khác

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Lê Xuân Thủy

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc

 Trần Thanh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

232 Trần Phú, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025**Phụ lục số 01****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	117.153.481.735	182.389.400.771	19.185.969.666	195.703.590	318.924.555.762
Mua trong năm	170.813.636	4.236.725.228	1.020.000.000	-	5.427.538.864
Thanh lý, nhượng bán	-	(253.097.273)	(608.720.909)	-	(861.818.182)
Số dư 31/12/2025	117.324.295.371	186.373.028.726	19.597.248.757	195.703.590	323.490.276.444
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	67.089.830.169	161.347.211.661	17.463.630.660	146.499.952	246.047.172.442
Khấu hao trong năm	4.204.110.921	7.768.040.324	443.729.518	10.543.632	12.426.424.395
Thanh lý, nhượng bán	-	(253.097.273)	(608.720.909)	-	(861.818.182)
Số dư 31/12/2025	71.293.941.090	168.862.154.712	17.298.639.269	157.043.584	257.611.778.655
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	50.063.651.566	21.042.189.110	1.722.339.006	49.203.638	72.877.383.320
Tại ngày 31/12/2025	46.030.354.281	17.510.874.014	2.298.609.488	38.660.006	65.878.497.789

Phụ lục số 02

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2024	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	2.407.721.578	-	126.212.461.024
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	3.215.161.818	-	3.215.161.818
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(167.555.278)	-	(167.555.278)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.240.166.300)	-	(2.240.166.300)
Số dư 31/12/2024	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	3.215.161.818	-	127.019.901.264
Số dư 01/01/2025	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	3.215.161.818	-	127.019.901.264
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	3.260.924.573	-	3.260.924.573
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(228.273.418)	-	(228.273.418)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.986.888.400)	-	(2.986.888.400)
Số dư 31/12/2025	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	12.354.783.995	3.260.924.573	-	127.065.664.019